train n. /trein/	đào tạo, huấn luyện
sport player n.	người chơi thể thao
(to) do research on/about sth	tiến hành nghiên cứu về
(to) think about	suy nghĩ về
professional adj. /prə'feʃənl/	chuyên nghiệp
both det., pron. /bouθ/	cả hai
maybe	có lẽ
minute n. /'minit/	phút
(to) take care of	= look after: chăm sóc
environment n. /in'vaiərənmənt/	môi trường, hoàn cảnh xung quanh
art gallery n.	phòng triển lãm nghệ thuật
(be) interested in	quan tâm đến, thích thú với
interview v.	phỏng vấn
would love to	muốn làm gì
attend v. /ə'tend/	tham dự, tham gia
seminar	hội thảo, hội nghị chuyên đề

LIVEWORKSHEETS

(to) save people's lives	cứu người
(be) physically strong	khỏe (về mặt thể chất)
(to) make decision	đưa ra quyết định, quyết định
(be) good at	giỏi về cái gì
(to) have the heart to do sth	sẵn lòng làm gì, hết lòng làm gì
(to) risk one's live	liều mình, liều mạng
rewarding adj.	xứng đáng, đáng giá
dangerous adj. / ˈdeindʒərəs/	nguy hiểm

LIVEWORKSHEETS